Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1379/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung kinh phí thường xuyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2021;

Thực hiện Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại văn bản số 8050/BTC-NSNN ngày 21 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung 1.000 tỷ đồng (một nghìn tỷ đồng) từ nguồn dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 và các nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 được tiếp tục triển khai giai đoạn 2021 - 2025 để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021 (phần kinh phí thường xuyên) như đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8050/BTC-NSNN ngày 21 tháng 7 năm 2021, cụ thể:

1. Kinh phí bổ sung cho các bộ, cơ quan trung ương là 59,525 tỷ đồng (năm mươi chín tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu đồng).

2. Kinh phí bổ sung có mục tiêu cho các địa phương là 940,475 tỷ đồng (chín trăm bốn mươi tỷ bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Việc quản lý và sử dụng số kinh phí được bổ sung bảo đảm đúng quy định, hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch. Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu đề xuất, báo cáo, bảo đảm theo đúng quy định.

Điều 3. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thông báo bổ sung dự toán năm 2021 nêu trên cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương liên quan thực hiện theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Bộ trưởng các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các bộ, cơ quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các địa phương liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ: NN, QHĐP, TH;
- Lưu: VT, KTTH (2).Thg 15

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Lê Minh Khái

Phụ lục

BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1379/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí
A	**CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**59.525**
1	Bộ Công an	375
2	Bộ Quốc phòng	350
3	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	24.000
4	Bộ Công Thương	2.000
5	Bộ Xây dựng	500
6	Bộ Y tế	250
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.250
8	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.250
9	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	4.250
10	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	500
11	Bộ Nội vụ	4.750
12	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.250
13	Bộ Thông tin và Truyền thông	1.000
14	Kiểm toán nhà nước	8.425
15	Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	250
16	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.250
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	750
18	Trung ương Hội Nông dân	2.750
19	Trung ương Hội Cựu chiến binh	500
20	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	2.875
B	**ĐỊA PHƯƠNG**	**940.475**
1	Hà Giang	7.689
2	Tuyên Quang	18.856
3	Cao Bằng	2.563
4	Lạng Sơn	21.602
5	Lào Cai	11.808
6	Yên Bái	15.011
7	Thái Nguyên	23.249
8	Bắc Kạn	8.329
9	Phú Thọ	47.322
10	Bắc Giang	27.643
11	Hòa Bình	14.554

12	Sơn La	13.547
13	Lai Châu	6.041
14	Điện Biên	4.210
15	Hải Dương	14.123
16	Hưng Yên	6.384
17	Hà Nam	6.590
18	Nam Định	11.258
19	Ninh Bình	11.533
20	Thái Bình	19.130
21	Thanh Hoá	91.349
22	Nghệ An	60.136
23	Hà Tĩnh	25.354
24	Quảng Bình	23.524
25	Quảng Trị	8.970
26	Thừa Thiên Huế	12.998
27	Quảng Nam	14.828
28	Quảng Ngãi	8.586
29	Bình Định	13.913
30	Phú Yên	10.984
31	Ninh Thuận	6.133
32	Bình Thuận	18.673
33	Đắk Lắk	25.171
34	Đắk Nông	12.631
35	Gia Lai	36.430
36	Kon Tum	4.943
37	Lâm Đồng	15.194
38	Bình Phước	15.743
39	Tây Ninh	15.377
40	Long An	38.443
41	Tiền Giang	20.869
42	Bến Tre	31.853
43	Trà Vinh	10.252
44	Vĩnh Long	19.588
45	Hậu Giang	10.160
46	Sóc Trăng	7.139
47	An Giang	27.276
48	Đồng Tháp	21.235
49	Kiên Giang	18.856
50	Bạc Liêu	6.682
51	Cà Mau	15.743
	TỔNG SỐ	**1.000.000**